



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2014

NƠI NHẬN :

Hải Phòng, tháng 07 năm 2014.





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 Tháng 1 đến 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		353 384 792 153	318 320 225 983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	131 703 292 440	113 423 628 083
1. Tiền	111		102 103 292 440	87 423 628 083
2. Các khoản tương đương tiền	112		29 600 000 000	26 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	108 993 044 656	67 559 116 433
1. Đầu tư ngắn hạn	121		117 901 522 036	75 435 887 984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(8.908,477,380)	(7.876,771,551)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	110,054,794,261	135,344,419,467
1. Phải thu của khách hàng	131		31 953 735 380	31 564 446 223
2. Trả trước cho người bán	132		4 192 463 300	6 864 963 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		122 731 200 936	147 150 902 418
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(48.822,605,355)	(50,235,892,474)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 633 660 796	1 993 062 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 259 971 043	346 246 447
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		133 723 107	133 723 107
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 239 966 646	1 513 092 446
- Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	15A			
- Tạm ứng (141)	15B		1 053 672 500	1 326 798 300
- Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn(144)	15C		186 294 146	186 294 146
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30 843 948 537	41 448 127 503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9 636 543 527	20 820 601 258
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	4 667 253 689	5 311 064 334
- Nguyên giá	222		13 878 923 682	13 814 463 682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,211,669,993)	(8,503,399,348)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	4,969,289,838	5,681,658,324
- Nguyên giá	228		12,342,191,080	12,342,191,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,372,901,242)	(6,660,532,756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			9 827 878 600
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14 407 357 600	14 407 357 600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		28 850 406 970	28 850 406 970
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	16 021 400 000	16 021 400 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(30,464,449,370)	(30,464,449,370)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 800 047 410	6 220 168 645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	378 539 005	443 314 226
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6 421 508 405	5 776 854 419
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384 228 740 690	359 768 353 486
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		91 214 485 529	73 022 468 998
I. Nợ ngắn hạn	310		91 045 230 017	72 853 213 486
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		5 344 500	126 344 500
3. Người mua trả tiền trước	313		145 700 000	125 700 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 045 866 726	867 126 478
5. Phải trả người lao động	315		484 671 584	1 110 173 639
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	232 446 649	251 716 879
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		87 694 913 697	69 798 779 644
- Trong đó phải trả người đầu tư về GDCK	320A		87 683 738 697	69 787 604 644
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 435 175 365	572 260 850
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 111 496	1 111 496
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		169 255 512	169 255 512
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		169 255 512	169 255 512
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		293 014 255 161	286 745 884 488
I. Vốn chủ sở hữu	410		293 014 255 161	286 745 884 488
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	401 306 200 000	401 306 200 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71 723 672 400	71 723 672 400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4 352 332 126	4 352 332 126
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(14,704,390,400)	(14,704,390,400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35 850 562 479	35 850 562 479
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 352 332 126	4 352 332 126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(209,866,453,570)	(216,134,824,243)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384 228 740 690	359 768 353 486
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
I. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		1007 888 800 000	1118 361 150 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		871 203 560 000	961 729 050 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		17 778 410 000	9 897 960 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		852 348 840 000	950 754 780 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1 076 310 000	1 076 310 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		116 328 280 000	119 506 600 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		116 328 280 000	119 506 600 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			

1056

GT
H/
KH
HỒ
EC

3-TP

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		20 276 580 000	30 547 580 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		20 276 580 000	30 547 580 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toà chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toà chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toà chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toà chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toà chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		80 380 000	6 577 920 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			46 980 000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		80 380 000	6 530 940 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết			13 928 850 000	14 486 530 000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		13 928 850 000	14 486 530 000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		5 040 000	5 040 000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		13 798 880 000	14 356 560 000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		124 930 000	124 930 000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			

3-C
 Y
 W
 OÁ
 NG
 HAI

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		28 275 690 000	28 275 690 000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Hằng



Hải Phòng ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01 tháng 01 Đến ngày: 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	QUÍ II		LUỸ KẾ	
		NĂM 2014	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2013
I. Doanh thu	01	9,798,403,205	11,519,745,888	20,986,699,118	22,722,339,031
Tr.đó: - Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1	3,813,056,308	2,684,262,584	9,558,217,222	5,986,908,826
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	368,414,840	6,291,779,590	1,216,454,440	9,817,664,070
+ Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, vốn góp		214,070,000	5,663,455,800	870,547,200	9,167,606,420
+ Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu		154,344,840	628,323,790	345,907,240	650,057,650
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3			0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	39,045,454	97,909,091	59,000,000	205,454,546
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	121,718,766	81,208,941	249,531,933	218,484,863
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			0	
- Doanh thu khác	01.9	5,456,167,837	2,364,585,682	9,903,495,523	6,493,826,726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	9,798,403,205	11,519,745,888	20,986,699,118	22,722,339,031
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	4,433,883,694	4,898,417,500	8,282,939,105	10,268,509,996
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	5,364,519,511	6,621,328,388	12,703,760,013	12,453,829,035
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,323,427,619	2,482,849,348	3,107,510,740	4,991,689,618
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	2,041,091,892	4,138,479,040	9,596,249,273	7,462,139,417
8. Thu nhập khác (Thanh lý TSCĐ)	31	6,500,000,000	818,182	6,500,000,000	818,182
9. Chi phí khác (Thanh lý TSCĐ)	32	9,827,878,600		9,827,878,600	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(3,327,878,600)	818,182	(3,327,878,600)	818,182
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(1,286,786,708)	4,139,297,222	6,268,370,673	7,462,957,599
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	0		0	
13. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	0		0	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(1,286,786,708)	4,139,297,222	6,268,370,673	7,462,957,599
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Minh Hằng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Dương Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ II		LƯỖY KẾ	
		NĂM 2014	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán					
Lợi nhuận trước thuế	01	(1,286,786,708)	4,139,297,222	6,268,370,673	7,462,957,599
Điều chỉnh cho các khoản		305,634,637	(379,891,831)	(5,444,782,986)	318,387,205
Khấu hao tài sản cố định	02	710,991,024	729,922,365	1,420,639,131	1,471,092,968
Các khoản dự phòng	03	1,665,142,271	1,851,334,909	(381,581,290)	4,524,520,625
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05	(2,282,634,077)	(2,961,149,105)	(6,921,524,163)	(5,677,226,388)
Chi phí lãi vay	06	212,135,419		437,683,336	
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(981,152,071)	3,759,405,391	823,587,687	7,781,344,804
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	89,700,550,481	(11,943,999,953)	24,524,336,917	(21,732,924,839)
Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10	(14,104,157,000)	4,807,540,300	(16,615,634,052)	10,478,386,080
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(46,134,051,163)	5,520,190,606	18,192,016,531	1,565,927,054
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(642,963,168)	(287,792,953)	(848,949,375)	(472,868,796)
Tiền lãi vay đã trả	13	(212,135,419)		(437,683,336)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16				
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	27,626,091,660	1,855,343,391	25,637,674,372	(2,380,135,697)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(64,460,000)	(43,356,500)	(64,460,000)	(43,356,500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,850,000,000	818,182	5,850,000,000	818,182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40,450,000,000)	(44,600,000,000)	(40,450,000,000)	(54,600,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,600,000,000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,067,559,899	2,960,330,923	12,706,449,985	5,676,408,206
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,596,900,101)	(41,682,207,395)	(7,358,010,015)	(48,966,130,112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,000,000,000		164,300,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73,300,000,000)		(164,300,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ II		LUỸ KẾ	
		NĂM 2014	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68,300,000,000)	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(67,270,808,441)	(39,826,864,004)	18,279,664,357	(51,346,265,809)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	198,974,100,881	140,176,116,080	113,423,628,083	151,695,517,885
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	131,703,292,440	100,349,252,076	131,703,292,440	100,349,252,076

Lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Sherry

Vũ Thi Thu Huyền

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)



Đặng Minh Hằng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Miền

02
C
C
H
H
NG

BAO CAO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2014

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	401 306 200 000			401 306 200 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	71 723 672 400		-	71 723 672 400
3.Vốn khác của chủ sở hữu	4 352 332 126			4 352 332 126
4.Cổ phiếu quỹ	(14,704,390,400)		-	(14,704,390,400)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7.Quỹ đầu tư phát triển	35 850 562 479			35 850 562 479
8.Quỹ dự phòng tài chính	4 352 332 126			4 352 332 126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10.Lợi nhuận chưa phân phối	(208,579,666,862)		1,286,786,708	(209,866,453,570)
Tổng cộng	294 301 041 869		1 286 786 708	293 014 255 161

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	401 306 200 000			401 306 200 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	71 723 672 400		-	71 723 672 400
3.Vốn khác của chủ sở hữu	4 352 332 126			4 352 332 126
4.Cổ phiếu quỹ	(14,704,390,400)		-	(14,704,390,400)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7.Quỹ đầu tư phát triển	35 850 562 479			35 850 562 479
8.Quỹ dự phòng tài chính	4 352 332 126			4 352 332 126
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10.Lợi nhuận chưa phân phối	(228,088,911,549)	4,139,297,222		(223,949,614,327)
Tổng cộng	274 791 797 182	4 139 297 222		278 931 094 404

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Dương Hiền

Vũ Thị Thu Huyền

Đặng Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2- **Lĩnh vực kinh doanh** : Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán
- 3- **Tổng số công nhân viên và người lao động** : 51 người
- 4- **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- **Niên độ kế toán** (bắt đầu từ ngày 01/01.kết thúc vào ngày.31/12 hàng năm..).
- 2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- **Chế độ kế toán áp dụng** :Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

- 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

- 3- **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2- **Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:**

- Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế ,giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

- 3- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán; theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi trên sổ kế toán

- 4- **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước;Phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

- 5- **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

- 6 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

- 7- **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- 8 - **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- 10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

3.1- Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán:

LOẠI CHỨNG KHOÁN	Số dư đầu kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán	Số lập dự phòng kỳ này			Số hoàn nhập dự phòng kỳ này	Số dư cuối kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán
		Số lượng	Trị giá chứng khoán	Số lập dự phòng kỳ này		
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
1. Chứng khoán thương mại						
- Cổ phiếu	8,157,443,803	1,039,773	30,042,716,616	8,908,477,380	8,157,443,803	8,908,477,380
- Trái phiếu						
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)						
Cộng	8,157,443,803	1,039,773	30,042,716,616	8,908,477,380	8,157,443,803	8,908,477,380
2. Chứng khoán ngân quỹ						
3. Đầu tư ngắn hạn						
II. Đầu tư dài hạn						
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	30,116,449,370	-	-	-	-	30,116,449,370
- Cổ phiếu	30,116,449,370					30,116,449,370
- Trái phiếu						
- Chứng khoán khác						
2. Đầu tư dài hạn khác	348,000,000					348,000,000
Cộng	30,464,449,370	-	-	-		30,464,449,370
Tổng cộng	38,621,893,173	1,039,773	30,042,716,616	8,908,477,380	8,157,443,803	39,372,926,750

3-
Y
V
O
A
N
G
HAI

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt - Tiền gửi ngân hàng - Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư: - Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng) - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	14 360 372 318 87 683 738 697 29 600 000 000 59 181 425	17 566 561 462 69 787 604 644 26 000 000 000 69 461 977
Cộng	131 703 292 440	113 423 628 083

02- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Của công ty chứng khoán	1 172 320	26 391 141 000
- Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán ngân quỹ - Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	1 172 320	26 391 141 000
2. Của người đầu tư	131 378 162	1364 547 930 400
- Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác	131 378 062	1364 546 920 400
	100	1 010 000
Tổng cộng	132 550 482	1390 939 071 400

T.C.P. N. 1. HỒNG

04- Tình hình đầu tư tài chính :

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
										Tăng		Giảm (Dư phòng)	
										Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A Đầu tư ngắn hạn		1,341,285	648,763	117,901,522,036	63,347,365,036	1,970,296	2,274,000	26,684,959,136	13,193,356,600	141,914,480	3,435,367	8,908,477,380	8,157,443,803
I. Chứng khoán thương mại		1,341,285	648,763	35,451,522,036	21,347,365,036	1,970,296	2,274,000	26,684,959,136	13,193,356,600	141,914,480	3,435,367	8,908,477,380	8,157,443,803
1	Chứng khoán Công ty AAM	4	4	130,630	130,630	14,500	15,900	58,000	63,600	0	0	72,630	67,030
2	Chứng khoán Công ty ACL	3	3	59,400	59,400	9,300	10,500	27,900	31,500	0	0	31,500	27,900
3	Chứng khoán Công ty AGF	7	7	473,200	473,200	19,700	21,700	137,900	151,900	0	0	335,300	321,300
4	Chứng khoán Công ty AGR	3	3	34,327	34,327	7,000	8,800	21,000	26,400	0	0	13,327	7,927
6	Chứng khoán Công ty APC	2	2	25,530	25,530	15,500	13,800	31,000	27,600	5,470	2,070	0	0
8	Chứng khoán Công ty ASP	6	6	66,630	66,630	7,100	8,800	42,600	52,800	0	0	24,030	13,830
10	Chứng khoán Công ty BBT	340	340	4,088,800	4,088,800	5,400	5,400	1,836,000	1,836,000	0	0	2,252,800	2,252,800
11	Chứng khoán Công ty BCI	2	2	34,300	34,300	19,400	25,700	38,800	51,400	4,500	17,100	0	0
12	Chứng khoán Công ty BHS	6	6	114,544	114,544	12,000	12,400	72,000	74,400	0	0	42,544	40,144
13	Chứng khoán Công ty BHV	22	22	1,034,000	1,034,000	3,700	8,100	81,400	178,200	0	0	952,600	855,800
14	Chứng khoán Công ty BMP	7	7	213,400	213,400	70,000	79,000	490,000	553,000	276,600	339,600	0	0
16	Chứng khoán Công ty BT6	8	8	193,850	193,850	7,000	8,400	56,000	67,200	0	0	137,850	126,650
17	Chứng khoán Công ty BTP	9	9	543,530	543,530	13,200	16,500	118,800	148,500	0	0	424,730	395,030
19	Chứng khoán Công ty BXH	60	60	1,927,600	1,927,600	9,300	12,500	558,000	750,000	0	0	1,369,600	1,177,600
21	Chứng khoán Công ty CAD	3	3	23,400	23,400	2,200	3,100	6,600	9,300	0	0	16,800	14,100
22	Chứng khoán Công ty CDC	1	1	38,742	38,742	6,500	9,700	6,500	9,700	0	0	32,242	29,042
23	Chứng khoán Công ty CII	301,323	140,003	5,405,014,130	3,836,086,130	18,400	27,400	5,544,343,200	3,836,082,200	139,329,070	0	0	3,930
24	Chứng khoán Công ty CKV	50	50	860,000	860,000	11,500	10,500	575,000	525,000	0	0	285,000	335,000

Chi tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường				So với giá trị trường			
												Tăng		Giảm (Dư phòng)	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25	Chứng khoán Công ty CMV	4	4	100,400	100,400	13,900	13,000	55,600	52,000	0	0	0	0	44,800	48,400
30	Chứng khoán Công ty DCL	4	4	204,000	204,000	31,000	30,000	124,000	120,000	0	0	0	0	80,000	84,000
32	Chứng khoán Công ty DCT	7	7	95,000	95,000	2,800	3,700	19,600	25,900	0	0	0	0	75,400	69,100
33	Chứng khoán Công ty DHA	2	2	66,660	66,660	10,000	11,400	20,000	22,800	0	0	0	0	46,660	43,860
34	Chứng khoán Công ty DHG	6	6	279,990	279,990	98,000	139,000	588,000	834,000	308,010	554,010	0	0	0	0
35	Chứng khoán Công ty DMC	13	13	361,960	361,960	39,300	43,100	510,900	560,300	148,940	198,340	0	0	0	0
37	Chứng khoán Công ty DRC	8	8	125,466	125,466	50,500	45,200	404,000	361,600	278,534	236,134	0	0	0	0
38	Chứng khoán Công ty DVD	14	14	1,924,000	1,924,000	3,500	3,500	49,000	49,000	0	0	0	0	1,875,000	1,875,000
39	Chứng khoán Công ty DVP	6	6	121,980	121,980	40,000	48,500	240,000	291,000	118,020	169,020	0	0	0	0
43	Chứng khoán Công ty FBT	9	9	121,500	121,500	4,700	4,700	42,300	42,300	0	0	0	0	79,200	79,200
44	Chứng khoán Công ty FPC	4	4	159,200	159,200	1,600	1,600	6,400	6,400	0	0	0	0	152,800	152,800
45	Chứng khoán Công ty FPT	6	5	277,335	277,335	46,600	70,000	279,600	350,000	2,265	72,665	0	0	0	0
47	Chứng khoán Công ty GMC	8	8	215,296	215,296	29,900	33,200	239,200	265,600	23,904	50,304	0	0	0	0
48	Chứng khoán Công ty HAI	6	6	177,290	177,290	24,000	22,000	144,000	132,000	0	0	0	0	33,290	45,290
50	Chứng khoán Công ty HAP	35,982	35,982	550,020,081	550,020,081	8,700	9,700	313,043,400	349,025,400	0	0	0	0	236,976,681	200,994,681
49	Chứng khoán Công ty HAG	452,200		11,066,029,000		24,200	28,100	10,943,240,000	0	0	0	0	0	122,789,000	0
53	Chứng khoán Công ty HCT	60	60	1,860,000	1,860,000	11,400	10,400	684,000	624,000	0	0	0	0	1,176,000	1,236,000
55	Chứng khoán Công ty HLY	32	32	1,027,200	1,027,200	8,300	12,200	265,600	390,400	0	0	0	0	761,600	636,800
56	Chứng khoán Công ty HPG	8	7	213,560	213,560	54,000	53,000	432,000	371,000	218,440	157,440	0	0	0	0
57	Chứng khoán Công ty HSG	3	3	48,010	48,010	44,000	54,000	132,000	162,000	83,990	113,990	0	0	0	0
58	Chứng khoán Công ty HSI	6	6	76,800	76,800	3,300	4,500	19,800	27,000	0	0	0	0	57,000	49,800

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		So với giá trị trường			
										Tăng		Giảm (Dư phòng)	
										Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
59	Chứng khoán Công ty HTP	40	40	1,062,000	1,062,000	5,700	6,800	228,000	272,000	0	0	834,000	790,000
61	Chứng khoán Công ty ILC	48	48	618,700	618,700	3,900	4,500	187,200	216,000	0	0	431,500	402,700
62	Chứng khoán Công ty KHP	8	8	87,680	87,680	14,000	15,500	112,000	124,000	24,320	36,320	0	0
64	Chứng khoán Công ty KMR	8	8	75,110	75,110	6,700	8,800	53,600	70,400	0	0	21,510	4,710
67	Chứng khoán Công ty LAF	1	1	15,470	15,470	10,800	11,800	10,800	11,800	0	0	4,670	3,670
68	Chứng khoán Công ty LCG	5	5	24,140	24,140	7,200	8,000	36,000	40,000	11,860	15,860	0	0
70	Chứng khoán Công ty MCG	6	6	105,600	105,600	6,700	8,300	40,200	49,800	0	0	65,400	55,800
72	Chứng khoán Công ty MCP	9	9	105,994	105,994	18,200	19,900	163,800	179,100	57,806	73,106	0	0
73	Chứng khoán Công ty MCV	47	47	1,066,116	1,066,116	3,600	3,600	169,200	169,200	0	0	896,916	896,916
74	Chứng khoán Công ty MHC	5	5	35,452	35,452	11,600	12,200	58,000	61,000	22,548	25,548	0	0
76	Chứng khoán Công ty MPC	4	4	257,720	257,720	36,500	29,900	146,000	119,600	0	0	111,720	138,120
78	Chứng khoán Công ty NBC	13	13	0	0	10,400	14,300	135,200	185,900	135,200	185,900	0	0
80	Chứng khoán Công ty NSC	1	1	30,165	30,165	78,500	81,000	78,500	81,000	48,335	50,835	0	0
82	Chứng khoán Công ty OPC	5	5	181,480	181,480	62,500	65,000	312,500	325,000	131,020	143,520	0	0
83	Chứng khoán Công ty PET	3	3	64,054	64,054	17,700	21,500	53,100	64,500	0	446	10,954	0
84	Chứng khoán Công ty PGC	1	1	9,708	9,708	12,500	14,100	12,500	14,100	2,792	4,392	0	0
85	Chứng khoán Công ty PGD	1	1	32,300	32,300	37,000	45,000	37,000	45,000	4,700	12,700	0	0
88	Chứng khoán Công ty PJT	1	1	71,500	71,500	8,000	9,600	8,000	9,600	0	0	63,500	61,900
89	Chứng khoán Công ty PNC	9	9	94,500	94,500	6,600	6,000	59,400	54,000	0	0	35,100	40,500
90	Chứng khoán Công ty PNJ	3	3	37,440	37,440	30,000	30,800	90,000	92,400	52,560	54,960	0	0
91	Chứng khoán Công ty POM	5	5	88,500	88,500	12,900	13,400	64,500	67,000	0	0	24,000	21,500

Chỉ tiêu			Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường				So với giá thị trường			
													Tăng			
													Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
93	Chứng khoán Công ty PPC	PPC	2	2	25,412	25,412	20,400	23,400	40,800	46,800	15,388	21,388	0	0	0	0
94	Chứng khoán Công ty PSC	PSC	10	10	230,800	230,800	10,400	11,600	104,000	116,000	0	0	0	0	126,800	114,800
	Chứng khoán Công ty PVC	PVC	180,000	101,000	3,401,700,000	1,932,500,000	17,800	19,000	3,204,000,000	1,919,000,000	0	0	0	0	197,700,000	13,500,000
99	Chứng khoán Công ty PVD	PVD	4	4	208,389	208,389	82,500	83,000	330,000	332,000	121,611	123,611	0	0	0	0
105	Chứng khoán Công ty PVT	PVT	6	6	54,829	54,829	12,100	15,900	72,600	95,400	17,771	40,571	0	0	0	0
106	Chứng khoán Công ty PXL	PXL	4	4	54,200	54,200	4,000	5,600	16,000	22,400	0	0	0	0	38,200	31,800
108	Chứng khoán Công ty RAL	RAL	2	2	49,600	49,600	43,800	57,500	87,600	115,000	38,000	65,400	0	0	0	0
110	Chứng khoán Công ty REE	REE	8	8	141,034	141,034	26,300	31,400	210,400	251,200	69,366	110,166	0	0	0	0
111	Chứng khoán Công ty RHC	RHC	8	8	133,000	133,000	19,800	19,800	0	158,400	0	25,400	0	0	0	0
112	Chứng khoán Công ty RIC	RIC	8	8	220,130	220,130	8,300	9,500	66,400	76,000	0	0	0	0	153,730	144,130
116	Chứng khoán Công ty SAM	SAM	8	8	116,690	116,690	9,900	11,600	79,200	92,800	0	0	0	0	37,490	23,890
117	Chứng khoán Công ty SAP	SAP	15	15	261,940	261,940	10,900	12,500	163,500	187,500	0	0	0	0	98,440	74,440
128	Chứng khoán Công ty SEC	SEC	9	9	207,200	207,200	11,900	12,100	107,100	108,900	0	0	0	0	100,100	98,300
129	Chứng khoán Công ty SFC	SFC	8	8	199,918	199,918	23,200	19,000	185,600	152,000	0	0	0	0	14,318	47,918
130	Chứng khoán Công ty SFI	SFI	7	7	162,480	162,480	30,200	36,500	211,400	255,500	48,920	93,020	0	0	0	0
133	Chứng khoán Công ty SGT	SGT	6	6	99,370	99,370	4,100	4,100	24,600	24,600	0	0	0	0	74,770	74,770
135	Chứng khoán Công ty SHC	SHC	80	80	384,000	384,000	2,400	2,400	192,000	192,000	0	0	0	0	192,000	192,000
139	Chứng khoán Công ty SJD	SJD	13	5	223,790	90,790	23,400	22,900	304,200	114,500	80,410	23,710	0	0	0	0
142	Chứng khoán Công ty SMC	SMC	4	4	89,894	89,894	9,700	12,900	38,800	51,600	0	0	0	0	51,094	38,294
148	Chứng khoán Công ty SVC	SVC	4	4	110,022	110,022	15,300	18,000	61,200	72,000	0	0	0	0	48,822	38,022
149	Chứng khoán Công ty TBC	TBC	4	4	109,130	109,130	20,300	19,100	81,200	76,400	0	0	0	0	27,930	32,730

Chỉ tiêu			Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		So với giá thị trường Giảm (Dư phòng)			
											Tăng			
											Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
150	Chứng khoán Công ty TCM	TCM	3	3	68,700	68,700	27,500	27,800	82,500	83,400	13,800	14,700	0	0
151	Chứng khoán Công ty TCR	TCR	3	3	32,440	32,440	5,600	6,000	16,800	18,000	0	0	15,640	14,440
156	Chứng khoán Công ty TLH	TLH	6	6	73,500	73,500	8,900	10,300	53,400	61,800	0	0	20,100	11,700
158	Chứng khoán Công ty TMC	TMC	38	38	1,203,820	1,203,820	10,500	11,200	399,000	425,600	0	0	804,820	778,220
159	Chứng khoán Công ty TMS	TMS	1	1	14,020	14,020	32,000	32,000	32,000	32,000	17,980	17,980	0	0
160	Chứng khoán Công ty TMT	TMT	8	8	114,400	114,400	7,400	7,200	59,200	57,600	0	0	55,200	56,800
161	Chứng khoán Công ty TNA	TNA	9	9	172,800	172,800	26,300	27,000	236,700	243,000	63,900	70,200	0	0
165	Chứng khoán Công ty TRI	TRI	10	10	132,680	132,680	1,800	1,800	18,000	18,000	0	0	114,680	114,680
166	Chứng khoán Công ty TS4	TS4	5	5	97,500	97,500	9,800	13,200	49,000	66,000	0	0	48,500	31,500
169	Chứng khoán Công ty TTF	TTF	4	4	75,000	75,000	9,600	10,800	38,400	43,200	0	0	36,600	31,800
170	Chứng khoán Công ty TTP	TTP	8	8	370,400	370,400	19,200	30,000	153,600	240,000	0	0	216,800	130,400
172	Chứng khoán Công ty TXM	TXM	25	25	230,000	230,000	8,500	9,400	212,500	235,000	0	5,000	17,500	0
173	Chứng khoán Công ty TYA	TYA	5	5	30,900	30,900	6,600	8,200	33,000	41,000	2,100	10,100	0	0
175	Chứng khoán Công ty VII	VII	26	26	345,800	345,800	1,800	2,800	46,800	72,800	0	0	299,000	273,000
178	Chứng khoán Công ty VCB	VCB	6	6	168,689	168,689	26,200	30,800	157,200	184,800	0	16,111	11,489	0
182	Chứng khoán Công ty VFC	VFC	4	4	61,400	61,400	11,400	10,400	45,600	41,600	0	0	15,800	19,800
187	Chứng khoán Công ty VID	VID	6	6	93,700	93,700	4,600	6,200	27,600	37,200	0	0	66,100	56,500
189	Chứng khoán Công ty VMC	VMC	2	2	59,268	59,268	15,600	22,300	31,200	44,600	0	0	28,068	14,668
191	Chứng khoán Công ty VNE	VNE	4	4	86,600	86,600	6,400	7,700	25,600	30,800	0	0	61,000	55,800
193	Chứng khoán Công ty VPK	VPK	5	5	43,500	43,500	22,100	34,800	110,500	174,000	67,000	130,500	0	0
194	Chứng khoán Công ty VSC	VSC	4	4	134,650	134,650	51,000	71,000	204,000	284,000	69,350	149,350	0	0

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường				So với giá thị trường			
												Tăng		Giảm (Dư phòng)	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
195	Chứng khoán Công ty VSG	7	7	67,900	67,900	67,900	1,600	2,600	11,200	18,200	0	0	0	56,700	49,700
196	Chứng khoán Công ty VSH	1	1	25,371	25,371	25,371	15,600	17,500	15,600	17,500	0	0	0	9,771	7,871
197	Chứng khoán Công ty VSP	41	41	577,700	577,700	577,700	2,596	3,400	106,436	139,400	0	0	0	471,264	438,300
198	Chứng khoán Công ty VTA	65	65	565,500	565,500	565,500	3,800	4,400	247,000	286,000	0	0	0	318,500	279,500
199	Chứng khoán Công ty VTB	4	4	58,000	58,000	58,000	10,600	11,900	42,400	47,600	0	0	0	15,600	10,400
201	Chứng khoán Công ty VTO	3	3	22,500	22,500	22,500	6,900	8,800	20,700	26,400	0	0	3,900	1,800	0
204	Chứng khoán Công ty DPP	70	70	1,050,000	1,050,000	1,050,000	9,100	8,600	637,000	602,000	0	0	0	413,000	448,000
205	Chứng khoán Công ty HPP	370,243	370,243	14,998,452,100	14,998,452,100	14,998,452,100	18,000	19,100	6,664,374,000	7,071,641,300	0	0	0	8,334,078,100	7,926,810,800
II. Đầu tư ngắn hạn khác															
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2,173,569	2,173,569	82,450,000,000	42,000,000,000	28,850,406,970	0	0	9,360,529,000	9,360,529,000	193,171,400	193,171,400	19,683,049,370	19,683,049,370	19,683,049,370
B. Chứng khoán đầu tư		2,173,569	2,173,569	28,850,406,970	28,850,406,970	28,850,406,970	1,500	1,500	9,360,529,000	9,360,529,000	193,171,400	193,171,400	19,683,049,370	19,683,049,370	19,683,049,370
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		83,600	83,600	901,000,000	901,000,000	901,000,000	6,000	6,000	501,600,000	501,600,000	0	0	0	399,400,000	399,400,000
1	Công ty CP Bảo Long	990,910	990,910	11,890,920,000	11,890,920,000	11,890,920,000	1,500	1,500	1,486,365,000	1,486,365,000	0	0	0	10,404,555,000	10,404,555,000
2	Công ty CP Đức Tân Long	17,710	17,710	180,642,000	180,642,000	180,642,000	10,000	10,000	177,100,000	177,100,000	0	0	0	3,542,000	3,542,000
3	Công ty CP Bao bì Bia-rượu-nước giải khát HP	104,641	104,641	643,956,600	643,956,600	643,956,600	8,000	8,000	837,128,000	837,128,000	193,171,400	193,171,400	0	0	0
4	Công ty CP cơ khí đóng tàu thủy sản	100,000	100,000	2,077,000,000	2,077,000,000	2,077,000,000	10,000	10,000	1,000,000,000	1,000,000,000	0	0	0	1,077,000,000	1,077,000,000
5	Công ty CP SIVICO	132,709	132,709	1,881,600,000	1,881,600,000	1,881,600,000	8,000	8,000	1,061,672,000	1,061,672,000	0	0	0	819,928,000	819,928,000
6	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	24,000	24,000	850,000,000	850,000,000	850,000,000	10,000	10,000	240,000,000	240,000,000	0	0	0	610,000,000	610,000,000
7	Công ty CP Dược phẩm TW3	300,000	300,000	4,048,500,000	4,048,500,000	4,048,500,000	9,500	9,500	2,850,000,000	2,850,000,000	0	0	0	1,198,500,000	1,198,500,000
8	Công ty CP Chế tạo máy	133,333	133,333	1,906,788,370	1,906,788,370	1,906,788,370	4,000	4,000	533,332,000	533,332,000	0	0	0	1,373,456,370	1,373,456,370
9	Công ty CP Xây dựng số 8	20,000	20,000	360,000,000	360,000,000	360,000,000	7,000	7,000	140,000,000	140,000,000	0	0	0	220,000,000	220,000,000
10	Công ty CP Dệt may Đông á														

HA/0205/1311

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán 30/06/2014		Giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		So với giá thị trường			
										Tăng		Giảm (Dư phòng)	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11	Công ty CP VINABOTMI	266,666	266,666	4,110,000,000	4,110,000,000	2,000	2,000	533,332,000	533,332,000	0	0	3,576,668,000	3,576,668,000
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0
1				0	0			0	0				
III. Đầu tư dài hạn khác		2,040,000	2,040,000	16,021,400,000	16,021,400,000			5,240,000,000	5,240,000,000	0	0	10,781,400,000	10,781,400,000
	- Đầu tư khác	2,040,000	2,040,000	16,021,400,000	16,021,400,000			5,240,000,000	5,240,000,000	0	0	10,781,400,000	10,781,400,000
1	CTCP Gỗ Placo	1,500,000	1,500,000	10,073,400,000	10,073,400,000	0	0	0	0	0	0	10,073,400,000	10,073,400,000
2	Công ty CP Giấy Hải Hà	500,000	500,000	5,000,000,000	5,000,000,000	0	0	5,000,000,000	5,000,000,000	0	0	0	0
2	Công ty CP DIC	40,000	40,000	948,000,000	948,000,000	6,000	6,000	240,000,000	240,000,000	0	0	708,000,000	708,000,000
Tổng cộng		5,554,854	4,862,332	80,323,329,006	66,219,172,006			41,285,488,136	27,793,885,600	335,085,880	196,606,767	39,372,926,750	38,621,893,173

05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		11 628 070 578	2 038 209 512	148 183 592	13 814 463 682
- Mua trong kỳ		64 460 000			64 460 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (Theo TT45/2013)					
Số dư cuối kỳ		11 692 530 578	2 038 209 512	148 183 592	13 878 923 682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ		7 470 816 086	1 295 145 565	90 901 561	8 856 863 212
- Khấu hao trong kỳ		301 679 028	50 955 237	2 172 516	354 806 781
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác (Theo TT45/2013)					
Số cuối năm		7 772 495 114	1 346 100 802	93 074 077	9 211 669 993
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ		4 157 254 492	743 063 947	57 282 031	4 957 600 470
- Tại ngày cuối kỳ		3 920 035 464	692 108 710	55 109 515	4 667 253 689
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp					
cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

06. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	2 095 274 540	10 246 916 540		12 342 191 080
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	2 095 274 540	10 246 916 540		12 342 191 080
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	1 184 421 754	5 832 295 245		7 016 716 999
- Khấu hao trong kỳ	65 496 858	290 687 385		356 184 243
- Tăng khác				
- Giảm khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	1 249 918 612	6 122 982 630		7 372 901 242
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	910 852 786	4 414 621 295		5 325 474 081
- Tại ngày cuối kỳ	845 355 928	4 123 933 910		4 969 289 838
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				



07- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình - Sửa chữa TSCĐ	378 539 005	443 314 226
Cộng	378 539 005	443 314 226

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	212,173,928 - - (133,723,107) 678,692,798 - - - 155,000,000	186,853,323 - - (133,723,107) 525 273 155 - - - 155 000 000
Cộng	912,143,619	733,403,371

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

02031
CỘ
CỔ
HỮNG
HẢI
HA
NG BÀN

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu - Tiền nộp bổ sung - Tiền lãi phân bổ trong năm	120,000,000 4,055,878,712 2,245,629,693	120 000 000 4 055 878 712 1 600 975 707
Cộng	6 421 508 405	5 776 854 419

11. Các khoản phải thu :

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
A	1	4	5	6
1. Phải thu của khách hàng	32,052,463,703	2,734,503,770	2,833,232,093	31,953,735,380
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-
3. Ứng trước cho người bán	5,364,963,300	51,551,000	1,224,051,000	4,192,463,300
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	31,662,858,696	98,262,387,775	112,736,733,045	17,188,513,426
6. Phải thu khác	213,057,012,116	638,008,271,032	728,334,082,212	122,731,200,936
Tổng số	282,137,297,815	739,056,713,577	845,128,098,350	176,065,913,042

Trong đó :

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD).....
- Lý do tranh chấp , mất khả năng thanh toán :.....

000553
NG TY
PHẤ
KHC
HỒN
SECO
G-TP H

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí thuê văn phòng		
-		
Cộng		

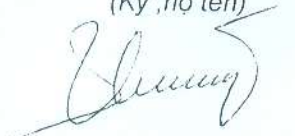
13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	72 393 112	77 049 021
- Bảo hiểm xã hội	12,294,024	3 850 939
- Bảo hiểm y tế	4,169,985	2 897 280
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,112,924	475 824
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	142 476 604	167 443 815
Cộng	232 446 649	251 716 879

14- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

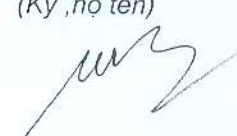
15- Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngân hàng		
- Vay cá nhân		
- Vay đối tượng khác		
Cộng		

16- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Người lập
(Ký, họ tên)

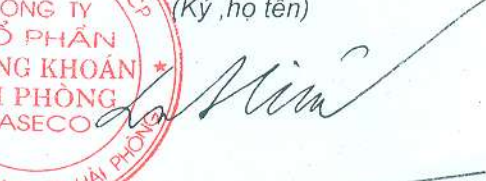

Vũ Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Minh Hằng

Ngày 10 tháng 07 năm 2014
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)





TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Hiền